

DANH MỤC CÁC THÔNG TƯ QUY ĐỊNH CHỨC DANH, MÃ SỐ VÀ TIÊU CHUẨN CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ CÁC NGẠCH/CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

A. CÔNG CHỨC

- Thông tư số 07/2015/TT-BNV ngày 11/12/2015 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số, tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn ngành Nông nghiệp và PTNT (Kiểm lâm, Kiểm soát viên đê điều, Kiểm dịch động vật, Kiểm dịch thực vật; Kiểm ngư và thuyền viên tàu kiểm ngư).

- Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 9/10/2014 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số, tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành Hành chính

- Thông tư số 14/2014/TT-BNV ngày 31/10/2014 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số, tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành Văn thư

- Thông tư số 02/2015/TT-BNV ngày 06/3/2015 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số, tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành Quản lý thị trường.

B. VIÊN CHỨC

1. Nông nghiệp

1.1. Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT- BNNPTNT -BNV ngày 20/10/2015 của liên Bộ Nông nghiệp &PTNT và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

1.2. Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT- BNNPTNT -BNV ngày 20/10/2015 của liên Bộ Nông nghiệp &PTNT và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp chuyên ngành Chăn nuôi và Thú y;

1.3. Thông tư liên tịch số 38/2015/TTLT- BNNPTNT -BNV ngày 20/10/2015 của liên Bộ Nông nghiệp &PTNT và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Kiểm nghiệm thuỷ sản;

2. Văn hoá, Thể dục, thể thao

*** Ngành thể thao**

2.1. Thông tư số 13/2014/TTLT – BVHTTDL-BNV ngày 17/10/2014 và số 02/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 26/6/2015 của liên Bộ Văn hoá, Thể thao &

Du lịch và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp chuyên ngành Thể dục thể thao.

*** Ngành văn hoá**

2.2. Thông tư liên tịch số 02/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 19/5/2015 của liên Bộ Văn hoá, Thể thao & Du lịch và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thư viện.

2.3. Thông tư liên tịch số 09/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 11/12/2015 của liên Bộ Văn hoá, Thể thao & Du lịch và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp chuyên ngành di sản văn hoá.

2.4. Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 11/12/2015 của liên Bộ Văn hoá, Thể thao & Du lịch và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

3. Giáo dục và đào tạo:

3.1. Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT – BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

3.2. Thông tư liên tịch số 28/2015/TTLT – BGDĐT-BNV ngày 6/11/2015 của liên Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

3.3. Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT – BGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 của liên Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh, nghề nghiệp giáo viên mầm non;

3.4. Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT – BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của liên Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh, nghề nghiệp giáo viên tiểu học công lập;

3.5. Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT – BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của liên Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh, nghề nghiệp giáo viên TH cơ sở

3.6. Thông tư liên tịch số 23/2015/TTLT – BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của liên Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh, nghề nghiệp giáo viên THPT phổ thông công lập.

4. Y tế:

4.1. Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT- BYT -BNV ngày 27/5/2015 của liên Bộ Y tế và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh, nghề nghiệp Bác sỹ, Bác sỹ y học dự phòng, y sỹ;

4.2. Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BYT -BNV ngày 27/5/2015 của liên Bộ Y tế và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh, nghề nghiệp Y tế công cộng;

4.3. Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT- BYT -BNV ngày 07/10/2015 của liên Bộ Y tế và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh, nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật y;

4.4. Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT- BYT -BNV ngày 07/10/2015 của liên Bộ Y tế và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh, nghề nghiệp Dược;

4.5. Thông tư liên tịch số 28/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của liên Bộ Y tế và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh, nghề nghiệp Dinh dưỡng;

4.6. Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV ngày 15/4/2016 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số.

5. Tài nguyên và Môi trường

5.1. TTLT 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 8/12/2015 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính.

5.2. TTLT 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 8/12/2015 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính.

5.3. TTLT 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 8/12/2015 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành điều tra tài nguyên môi trường.

5.4 TTLT 54/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 8/12/2015 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành dự báo khí tượng thủy văn.

5.5. TTLT 55/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 8/12/2015 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm soát khí tượng thủy văn.

5.6. TTTT 56/2015/TTT-BTNMT-BNV ngày 8/12/2015 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

5.7. TTTT 52/2015/TTT-BTNMT-BNV ngày 8/12/2015 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành đo đạc bản đồ.

6. Lao động Thương binh và Xã hội

6.1 Thông tư liên tịch số 35/2015/TTT- BLĐTBXH -BNV ngày 16/9/2015 của liên Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật an toàn lao động;

7. Chuyên ngành Lưu trữ

7.1 Thông tư 13/2014/TT_BNV ngày 31/10/2014 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành lưu trữ.

7.2 Hướng dẫn thời gian tập sự, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành lưu trữ.

8. Khoa học và Công nghệ

8.1. Thông tư liên tịch số 24/2014/TTT- BKHCN -BNV ngày 01/10/2014 của liên Bộ Khoa học, công nghệ và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp chuyên ngành Khoa học và công nghệ;

8.2. Thông tư liên tịch số 01/2014/TTT- BKHCN -BNV ngày 11/01/2016 của liên Bộ Khoa học, công nghệ và Bộ Nội vụ hướng dẫn việc bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành Khoa học và Công nghệ.

9. Thông tin và Truyền thông

9.1. TTTT số 11/2016/TTT_BTTTT-BNV ngày 7/4/2016 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của các chức danh viên chức biên tập viên, phóng viên, biên dịch viên và đạo diễn truyền hình thuộc chuyên ngành thông tin và truyền thông.